TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẠ LONG** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 318/2024/HS-ST
Ngày: 19 - 12 - 2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thủy
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Giới
Bà Trần Thị Kim Nhung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 234/2024/TLST-HS ngày 13 tháng 9 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 250/2024/QĐXXST-HS ngày 27/9/2024; các quyết định hoãn phiên tòa ngày 25/10/2024; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 25/11/2024; Thông báo chuyển lịch xét xử ngày 12/12/2024 đối với các bị cáo:

1. Lê Kỳ C (tên gọi khác: không); sinh ngày 25 tháng 5 năm 1991 tại tỉnh Quảng Ninh; nơi thường trú: tổ A, khu C, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở (trước khi bị bắt): tổ A, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Kỳ C1 và bà Bùi Thị Đ; có vợ là Lê Thanh N và 03 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không có;

Nhân thân: Ngày 05/4/2024 bị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xử phạt 05 (năm) năm tù về tội "tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy" theo Bản án số 38/2024/HS-ST ngày 05/4/2024.

Bị cáo bị bắt ngày 03/6/2023, hiện đang chấp hành án phạt tù về tội *"Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy"* theo quyết định thi hành án số 159/2024/QĐ-CA ngày 09/5/2024, tại Đội 9, P trại số D, Trại giam X, thuộc Cục C9 - Bộ C10 (địa chỉ: Núi P, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng). Có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Thị O (tên gọi khác: không); sinh ngày 22 tháng 5 năm 1993, tại tỉnh Hưng Yên; nơi cư trú: tổ C, khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N1 (đã chết) và bà Đinh Thị T; có chồng là Nguyễn Văn H và có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có. Bị cáo đầu thú ngày 25/6/2023, bị áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/6/2023 đến ngày 16/11/2023, thay đổi biện pháp ngăn chặn được áp dụng biện pháp bảo lĩnh. Đang bị áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh". Hiện tại ngoại nơi cư trú, có mặt.

3) Nguyễn Anh T1 (tên gọi khác: không); sinh ngày 29 tháng 10 năm 1987 tại tỉnh Quảng Ninh; nơi thường trú: tổ C, khu D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện tại: tổ A, khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn 12/12; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H1; có vợ là Nguyễn Diễm M và có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không có; Bị cáo đầu thú ngày 25/6/2023, bị áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/6/2023 đến ngày 16/11/2023. Đang bị áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh". Hiện tại ngoại nơi cư trú, có mặt.

4) Lê Kỳ S (tên gọi khác: không); sinh ngày 21 tháng 5 năm 1987, tại tỉnh Quảng Ninh; nơi thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 02/12; dân tộc: Kinh: giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Kỳ C1 và bà Phạm Thị V1; có vợ là Bùi Thị Thúy L và có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đầu thú ngày 25/6/2023, bị áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/6/2023 đến ngày 16/11/2023. Đang bị áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh". Hiện tại ngoại nơi cư trú, có mặt.

5) Doãn Đình H2 (tên gọi khác: không); sinh ngày 31 tháng 7 năm 1992, tại tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: tổ A, khu C, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Doãn Đình M1 (đã chết) và bà Bùi Thị N2; có vợ là Vũ Thị N3 có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không có. Bị cáo đầu thú ngày 25/6/2023, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh từ ngày 03/7/2023. Hiện tại ngoại nơi cư trú, có mặt.

6) Hoàng Văn V2 (tên gọi khác: không); sinh ngày 10 tháng 10 năm 1986, tại Hải Phòng; nơi thường trú: tổ H, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: tổ D, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn M2 và bà Nguyễn Thị M3; có vợ là Nguyễn Thị C2 và có 03 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không có. Bị cáo đầu thú ngày 25/6/2023, bị tạm giữ từ ngày

27/6/2023, đến này 03/7/2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh", hiện tại ngoại nơi cư trú, có mặt.

7) Nguyễn Văn H (tên gọi khác: không); sinh ngày 04 tháng 7 năm 1986 tại Hải Phòng tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: tổ C, khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P1 và bà Đinh Thị H3; có vợ là Phạm Thị O và có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có. Đang bị áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh", hiện tại ngoại nơi cư trú, có mặt.

8) Nguyễn Hồng M4 (tên gọi khác: không); sinh ngày 13 tháng 5 năm 1994 tại tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: tổ A, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh N4 và bà Đinh Thị P2; có vợ là Đinh Thị Thùy D và có có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không có. Đang bị áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh", hiện tại ngoại nơi cư trú, có mặt.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1) Chị Phạm Thị Hoài T2, sinh năm: 1993; nơi thường trú: tổ C, khu C, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi tạm trú: căn hộ B, chung cư S, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

2) Chị Hứa Thu H4, sinh năm: 1973; nơi cư trú: tổ H, khu G, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

3) Chị Đinh Yến Huyền N5, sinh năm: 1990; nơi cư trú: tổ F, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

4) Anh Trịnh Văn C3, sinh năm: 1985; nơi cư trú: tổ A, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

5) Chị Trần Thị C4, sinh năm: 1985; nơi cư trú: tổ A, khu A, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

6) Ông Bùi Văn M5, sinh năm: 1964; nơi cư trú: tổ A, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7) Bà Nguyễn Thị Anh Đ1, sinh năm: 1969; nơi cư trú: tổ A, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

8) Chị Đinh Thị H5, sinh năm: 1980; nơi thường trú: thôn A, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: căn 14A 3 - 1 - khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

9) Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1981; nơi thường trú: thôn G, xã H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi tạm trú: tổ A, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10) Anh Nguyễn Trung K, sinh năm: 1987; nơi cư trú: thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

11) Anh Quách Đình D1, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ F, khu I, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

12) Chị Lê Thị T4, sinh năm: 1995; nơi thường trú: tổ A, khu A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: tổ E, khu E, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

13) Chị Nguyễn Thị Hà T5, sinh năm 1991; nơi cư trú: tổ A, khu L, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

14) Chị Phạm Thị H6, sinh năm: 1993; nơi cư trú: tổ G, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

15) Chị Trần Thị Trà D2, sinh năm 2001; nơi cư trú: tổ E, khu F, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

16) Bà Nguyễn Thị Hồng C5, sinh năm: 1968; nơi cư trú: tổ B, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

17) Bà Vũ Thị L1, sinh năm: 1954; nơi cư trú: tổ E, khu D, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt

18) Chị Phạm Diệu L2, sinh năm: 1993; nơi cư trú: tổ A, khu A, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

19) Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm: 1960; nơi cư trú: tổ G, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: tổ A, khu G, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

20) Anh Vũ Mạnh C6, sinh năm 1996; nơi cư trú: khu I, phường H, thị xã Q, Quảng Ninh, vắng mặt.

21) Anh Hòa Đức H7, sinh năm: 1996; nơi cư trú: số A, phố K, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

22) Anh Hoàng Thanh M6, sinh năm: 1989; nơi cư trú: tổ A, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

23) Chị Đào Thị Thu T7, sinh năm: 1994; nơi cư trú: tổ F, khu F, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

24) Anh Nguyễn Văn D3, sinh năm: 1993; nơi thường trú: tổ A, khu C, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: Chung cư B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

25) Chị Hoàng Thị A, sinh năm: 1982; nơi cư trú: tổ E, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

26) Anh Đặng Văn V3, sinh năm: 1988; nơi thường trú: xã C, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi ở: số C, tổ F, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

27) Anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm: 1987; nơi cư trú: tổ G, khu E, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

28) Anh Lê Xuân Đ3, sinh năm: 1984; nơi thường trú: tổ C, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: tổ F, khu I, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

29) Phạm Thị O; sinh năm 1993; nơi cư trú: tổ C, khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

30) Chị Lê Thanh N; sinh năm 1990; nơi cư trú: tổ A, khu C, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- *Những người làm chứng:* anh Mai Đức T8; chị Đặng Thiên T9, anh Nguyễn Tuấn L3 (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ khoảng tháng 8/2020, do không có công việc ổn định nên Lê Kỳ C bắt đầu hoạt động cho người khác vay tiền với lãi suất cao để hưởng lợi trên địa bàn thành phố H. Chính cho vay dưới hình thức "lãi nằm" và "bát họ". Đối với vay "lãi nằm", khách vay tiền sẽ vay một số tiền nhất định, sau đó hàng ngày hoặc hàng tháng sẽ chỉ phải trả tiền lãi, không phải trả gốc, thời gian vay đến khi nào người vay trả hết tiền gốc. Đối với vay "bát họ" khách vay sẽ vay một số tiền nhất định, hàng ngày sẽ phải trả một khoản tiền bao gồm tiền lãi và tiền gốc đến khi hết số tiền đã vay. Chính cho người khác vay với mức lãi suất đa phần từ 3.000đồng/triệu/ngày đến 5.000đồng/triệu/ngày tương ứng với mức lãi suất 109,5%/năm đến 182,5/năm. Khách vay sẽ phải để lại giấy tờ cá nhân để làm tin cho C. Ngoài ra, C sử dụng tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (VIB) số tài khoản 611686666; Ngân hàng Thương mại cổ phần N7 (V4) số tài khoản 014100855548; Ngân hàng Thương mại cổ phần V5 (V6) số tài khoản 66668866999, Ngân hàng Q1 (M8) số tài khoản 0968047777 đều mang tên Lê Kỳ C là chủ tài khoản để người vay chuyển tiền. Chính sử dụng số điện thoại 0968.047.777 để đăng ký tài khoản mạng xã hội Zalo, Face B để liên lạc với người vay.

Ngoài ra C còn khai: cuối năm 2022 thì Đỗ Văn N6 (là cháu của C) có làm nhiệm vụ thống kê sổ sách của những khoản vay, thu tiền lãi một khoản vay của C. N6 không được hưởng lợi gì từ việc giúp C. Ngoài ra N6 cũng được C cho mượn tiền để tự mang đi cho người khác vay.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Đỗ Văn N6, khai: Lê Kỳ C là cậu ruột của N6. Do không có công việc ổn định nên N6 đã đề nghị C cho cùng tham gia vào công việc cho vay lãi, C đồng ý. Sau đó, C có đưa cho N6 tiền để N6 tự tìm khách cho vay. Ngoài ra, C còn nhờ Nam tổng hợp sổ sách các khoản vay, nhận thu tiền lãi các khoản vay. N6 không được hưởng lợi gì từ việc giúp C tổng hợp sổ sách và thu tiền lãi các khoản vay.

Đến khoảng năm 2022, khi biết C làm nghề cho vay thì anh trai của C là Lê Kỳ S, Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1, Doãn Đình H2, Nguyễn Hồng M4, Nguyễn Văn H có đề nghị C cho làm cùng nên C đồng ý và giới thiệu hoặc chuyển một số khách vay của C cho những người này. Những người này thỏa thuận sẽ đưa lại cho

C số tiền gốc của những khách vay và sẽ được hưởng số tiền lãi và gốc từ khoản vay của những người khách đó. Ngoài ra các bị cáo này còn cùng nhau hoặc tự mình cho nhiều người khác trên địa bàn thành phố H vay tiền bằng hình thức "lãi nằm" và "bát họ".

Tại Cơ quan cảnh sát điều tra Lê Kỳ S, Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1, Doãn Đình H2, Nguyễn Hồng M4, Nguyễn Văn H, Hoàng Văn V2 có lời khai phù hợp với tài liệu chứng cứ cơ quan điều tra thu thập được.

Ngoài ra, tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Phạm Thị O khai: Vào ngày 24/05/2023 O có gọi điện cho Hoàng Văn V2 để hỏi số vay tiền 700.000.000 đồng. Ban đầu, V2 thỏa thuận với O không thu tiền lãi của khoản vay này mà để cho O khi nào có tiền sẽ trả cho V2. Ngoài ra, V2 yêu cầu O phải viết giấy bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA Sportage, biển kiểm soát 14A-712.10 cho V2 để làm tin. Sau đó, V2 đã chuyển cho O số tiền 700.000.000 đồng. Đến ngày 27/05/2023 O đã trả cho V2 trước số tiền 600.000.000đ và còn nợ lại 100.000.000đ. Lúc này, V2 thỏa thuận với O số tiền lãi của khoản vay này sẽ là 12.000đ/01 triệu/01 ngày, tương ứng với mức lãi suất 438%/01 năm thì O đồng ý và để cho V2 giữ lại giấy tờ xe và cho O cầm chiếc xe ô tô trên để đi lại hằng ngày. Đến ngày 22/06/2023 O đã thanh toán cho V2 tiền lãi của 01 tháng với tổng số tiền là 36.000.000đ và thỏa thuận với V2 sẽ đưa thêm mỗi tháng số tiền 9.000.000đ để trừ vào tiền gốc. Tổng số tiền gốc và lãi O đã đưa cho V2 là 45.000.000đ.

Ngày 27/6/2023, Hoàng Văn V2 (sinh năm: 1986; HKTT: Tổ H, Khu F, phường H, TP ., tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở: Tổ D, Khu F, phường H, TP ., tỉnh Quảng Ninh) đến Cơ quan điều tra xin được đầu thú và khai nhận về hành vi phạm tội phù hợp với tài liệu chứng cứ Cơ quan điều tra thu thập được.

Căn cứ những tài liệu đã thu thập được, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành xác minh, làm việc được với những người vay tiền của C, O, S, T1, H2, V2, H, M4 số người vay còn lại không có mặt tại địa phương hoặc không xác minh được nhân thân, lai lịch cụ thể do thiếu thông tin.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã ra Thông báo truy tìm người có liên quan số 1444 ngày 05/07/2023 gửi Trung tâm truyền thông tỉnh Q để tìm những người có liên quan đến vụ án nhưng đến thời điểm hiện tại không nhận được phản ánh nào của người dân liên quan đến vụ việc.

Quá trình điều tra xác định: Lời khai của các đối tượng phù hợp với lời khai của những người vay, với tài liệu chứng cứ đã thu thập. Mức lãi suất cho vay, số tiền thu lợi bất chính đã chứng minh được của các đối tượng như sau:

1. Hành vi cho vay lãi nặng của Lê Kỳ C:

- Lê Kỳ C tự mình hoặc cùng với bị cáo khác cho 06 người vay tiền với lãi suất từ 4.000đ/triệu/ngày đến 5.000đ/triệu/ngày, tương ứng mức lãi từ *146%/năm* đến *219%/năm*. Số tiền thu lợi bất chính để xử lý trách nhiệm hình sự đối với Lê Kỳ C là 709.505.555đ (bảy trăm linh chín triệu, năm trăm linh năm nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng), cụ thể như sau:

Tháng 01/2020 C cho chị Phạm Thị Hoài T2, sinh năm 1993, nơi thường trú tại: căn hộ B, chung cư S, phường H, thành phố H vay số tiền 50.000.000đ (năm

mươi triệu đồng) theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 5.000đ/triệu/ngày (tương đương 182,5%/năm, gấp 9,125 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Chính đã thu được của chị T2 tiền lãi 29 tháng với tổng số tiền là 217.500.000 đ (hai trăm mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), thu lời bất chính số tiền 193.333.333đ (một trăm chín mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng). Đến tháng 6/2022 C giảm lãi khoản vay số tiền trên xuống là 4.000đ/triệu/ngày (tương đương 146%/năm gấp 7,3 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự) và thu thêm của chị T2 tiền lãi 01 tháng với số tiền là 6.000.000 đ (sáu triệu đồng), thu lời bất chính số tiền 5.166.667đ (năm triệu, một trăm. Tổng số tiền thu lợi bất chính đối với khoản vay trên là 198.500.000 đ (một trăm chín mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng).

Đến tháng 07/2022 C thỏa thuận với O, S chuyển khoản vay này cho O và S để thu tiền lãi của chị T2, chị T2 chưa trả tiền gốc Chính.

- Lê Kỳ C 02 lần cho chị Hứa Thu H4, sinh năm 1973, nơi thường trú tại: tổ H, khu G, phường H, thành phố H vay tiền:

Lần thứ 1: khoảng tháng 8/2020, C cho chị H4 vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 5.000đ/triệu/ngày (tương đương 182,5%/năm, gấp 9,125 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Chính đã thu được của chị H4 tiền lãi 25 tháng với số tiền là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), thu lời bất chính 133.333.333 đ (một trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Lần thứ 2: khoảng tháng 6/2022 C tiếp tục cho chị H4 vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) với mức lãi suất tương tự như trên, nhưng chưa thu lãi của chị H4. Đến tháng 07/2022 C đã chuyển cả 2 khoản vay của chị H4 cho O, S, T1. Đến ngày 15/01/2023, do không tiếp tục thu được lãi nên O chuyển lại khoản vay này cho C, C đã nhận lại khoản vay này và thu thêm của chị H4 số tiền lãi của cả 2 khoản là 10.000.000đ, thu lời bất chính thêm 9.722.222đ (chín triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng).

Tổng số tiền thu lời bất chính của C đối với khoản vay này là 143.055.555đ (một trăm bốn mươi ba triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng). Chị H4 chưa trả tiền gốc cho C.

- Khoảng tháng 01 năm 2022, C cho chị Đinh Yến Huyền N5, sinh năm 1990, nơi thường trú tại: tổ F, khu F, phường H, thành phố H vay số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 5.000đ/triệu/ngày (182,5%/năm, gấp 9,125 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Chính đã thu được của chị N5 tiền lãi 05 tháng với tổng số tiền là 52.500.000đ, thu lời bất chính số tiền là 46.666.667 đ(bốn mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng). Vào khoảng tháng 07/2022 C đã chuyển khoản vay này cho O và S nhưng đến tháng 12/2022 C đã nhận lại khoản vay này và không thu tiền lãi của chị N5 nữa. Chị N5 đã thanh toán tiền gốc cho C.

- Khoảng tháng 03/2023, C cho anh Trịnh Văn C3, sinh năm 1985, nơi thường trú tại: tổ A, khu B, phường C, thành phố H vay số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đ/triệu/ngày (tương đương 146%/năm gấp 7,3 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Chính đã thu được của anh C3 tiền lãi 03 tháng với tổng số tiền là 4.800.000 đ (bốn triệu tám trăm nghìn đồng), số

tiền thu lợi bất chính là 4.300.000đ (bốn triệu, ba trăm nghìn đồng). Anh C3 chưa trả tiền gốc cho C.

- Ngày 30/05/2023, C cho chị Trần Thị C4, sinh năm 1985, nơi thường trú tại: tổ A, khu A, phường B, thành phố H vay số tiền 10.000.000 đ (mười triệu đồng) theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đ/triệu/ngày (146%/năm gấp 7,3 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Chính đã thu của chị C4 tiền lãi 01 tháng với tổng số tiền là 1.200.000 đ (một triệu hai trăm nghìn đồng), thu lợi bất chính số tiền 1.033.333 đ (một triệu, không trăm ba mươi ba nghìn đồng). Chị T7 chưa thanh toán tiền gốc cho C.

Ngoài ra Lê Kỳ C còn cùng với Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1 cho chị Đinh Thị H5 vay tiền:

Khoảng tháng 09 năm 2022, C cùng O, T1 cho chị Đinh Thị H5, sinh năm 1980, nơi thường trú tại: chung cư B, phường H, thành phố H vay số tiền 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng) theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 6.000 đồng/triệu/ngày (tương đương với 219%/1 năm, gấp 10,95 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Các bị cáo đã thu của chị H5 tiền lãi của 04 tháng với số tiền là 216.000.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 196.000.000đ (một trăm chín mươi sáu triệu đồng). Vào khoảng tháng 2/2023, các bị cáo thống nhất giảm lãi cho chị H5 khoản vay trên xuống còn 5.000 đồng/triệu/ngày (tương đương 182,5%, gấp 9,75 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự). Sau khi giảm lãi các bị cáo lại tiếp tục thu của chị H5 tiền lãi của 03 tháng với số tiền 135.000.000đ (một trăm ba mươi lăm triệu đồng), thu lời bất chính số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng). Tổng số tiền lãi các bị cáo thu được là 351.000.000đ (ba trăm năm mươi mốt triệu đồng), thu lời bất chính số tiền 316.000.000đ (ba trăm mười sáu triệu đồng).

2. Hành vi cho vay lãi nặng của Phạm Thị O:

Ngoài hành vi cùng Lê Kỳ C, Nguyễn Anh T1 cho chị Đinh Thị H5, sinh năm 1980, nơi thường trú tại: chung cư B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh vay số tiền 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng), thu lời bất chính số tiền 316.000.000 đ (ba trăm mười sáu triệu đồng) như đã nêu trên. Phạm Thị O còn tự mình hoặc cùng các bị cáo khác cho vay lãi nặng.

* Phạm Thị O cùng với Lê Kỳ S và Nguyễn Anh T1 nhận lại khoản vay của Lê Kỳ C, thu lãi của chị Hứa Thu H4.

Tháng 7/2022 O cùng với S, T1 thỏa thuận với C sẽ chung tiền chuyển lại cho C để nhận lại khoản vay của chị Hứa Thu H4, sinh năm 1973, nơi thường trú tại: tổ H, khu G, phường H, thành phố H gồm: khoản vay 40.000.000 đ (bốn mươi triệu đồng) C cho H4 vay từ năm 2020 và khoản 30.000.000 đ(ba mươi triệu đồng) C cho H4 vay tháng 5/2022 theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 5.000đ/triệu/ngày. Sau khi thống nhất với C, O là người trực tiếp thu lãi của chị H4, đã thu được của chị H4 03 tháng tiền lãi đối với 02 khoản vay trên với tổng số tiền là 31.500.000 đồng, thu lợi bất chính đối với khoản vay của chị H4 là 28.000.000 đồng. Số tiền lãi thu được O chia đều cho S, T1. Sau đó do không thu được lãi nữa nên O chuyển trả lại khoản vay cho C.

* Phạm Thị O cùng với Lê Kỳ S nhận lại khoản vay từ Lê Kỳ C, thu lãi của chị Phạm Thị Hoài T2 và Đinh Yến Huyền N5.

- Tháng 7/2022 O thỏa thuận với S chung tiền nhận lại khoản vay của Lê Kỳ C đối với chị Phạm Thị Hoài T2, sinh năm 1993, nơi thường trú: căn hộ B, chung cư S, phường H, thành phố H. Theo đó O, S sẽ chuyển 50.000.000đồng cho C, sau đó tiếp tục quản lý và thu lãi của chị T2 như lãi suất như C đã thỏa thuận với chị T2 là 4.000đ/01 triệu/01 ngày. Sau khi nhận lại từ C, O thu được của chị T2 01 tháng tiền lãi với số tiền 6.000.000đồng, thu lời bất chính số tiền 5.166.667đ (năm triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng), nhưng do không thu được gốc lãi nên O đã chuyển lại khoản vay cho C.

- Cũng với hình thức trên, tháng 7/2022 O bàn với S chung nhau chuyển cho Lê Kỳ C số tiền 70.000.000 đồng để nhận lại khoản vay của chị Đinh Yến Huyền N5, sinh năm 1990, nơi thường trú tại: tổ F, khu F, phường H, thành phố H vay số tiền 70.000.000 đồng cùng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 5.000đ/triệu/ngày, O đã thu của N5 tiền lãi 25 ngày với tổng số tiền 10.000.000 đồng thu lời bất chính 8.888.889 đ (tám triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi chín đồng). Tuy nhiên sau đó đo không thu được lãi của N5 nên tháng 12/2022 O, S đã đã chuyển lại khoản vay này cho C.

Tổng số tiền thu lợi bất chính đối với khoản vay của chị T2 và chị N5 của O và S là 14.055.556 đ (mười bốn triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng)

*Phạm Thị O cùng với Doãn Đình H2 và Nguyễn Hồng M4 cho 03 lần cho anh Nguyễn Trung K vay tiền:

Anh Nguyễn Trung K sinh năm 1987, thường trú tại: thôn C, xã T, TP H là khách vay tiền của O, O trực tiếp liên lạc và thu tiền lãi của khách, O cho H2, M4 cùng chung tiền cho vay và hưởng lợi.

Lần thứ nhất: vào tháng 3/2023 anh K hỏi vay số tiền 30,000,000đ theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày(tương đương 146%/năm gấp 7,3 lần lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Khi cho vay, O cắt lãi 15 ngày trong số tiền anh K vay là 1.800.000đ và chỉ đưa cho K 28.200.000đ.

Lần thứ hai: Khoảng 10 ngày sau, anh K tiếp tục đề nghị O cho vay thêm số tiền 20.000.000đ. Lần này, anh K bảo gộp số tiền 2 lần vào thành 50.000.000đ và chuyển sang vay hình thức bát họ trả theo ngày, mỗi ngày trả 1.200.000đ tương đương với mức lãi suất 4.000đ/triệu/ngày. Anh K trả được 17 ngày với tổng số tiền là 20.400.000đ trong đó gồm 17.000.000đ tiền gốc và 3.400.000đ tiền lãi.

Lần thứ 3: sau khi trả được 17 ngày thì anh K lại muốn vay tiếp 20.000.000đ nhưng O chỉ cho anh K vay 17.000.000đ cộng với 33.000.000đ còn nợ để tròn 50.000.000đ. Khoản vay cộng dồn này anh K đã trả được cho O số tiền 30.000.000đ trong đó 25.000.000đ tiền gốc và 5.000.000đ tiền lãi của 25 ngày.

Như vậy Phạm Thị O, Doãn Đình H2, Nguyễn Hồng M4 3 lần cho anh K vay tổng số 67.000.000đ (sáu mươi bảy triệu đồng), đã thu của anh K 10.200.000đ (mười triệu, hai trăm nghìn đồng) tiền lãi, thu lời bất chính số tiền 8.783.334 đ (tám triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng). Anh K đã trả các bị cáo 42.000.000đ tiền gốc còn nợ các bị cáo 25.000.000đ.

*Phạm Thị O tự mình cho vay lãi nặng:

- Khoảng tháng 05/2021, O cho anh Bùi Văn M5, sinh năm 1964, nơi thường trú tại: tổ A, khu B, phường H, thành phố H vay số tiền 5.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.333đ/triệu/ngày. O đã thu của anh M5 24 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng). Anh M5 chưa thanh toán tiền gốc cho O.

- Phạm Thị O 02 lần cho chị Nguyễn Thị Anh Đ1, sinh năm 1969, nơi thường trú tại: tổ A, khu A, phường H, thành phố H vay tiền.

Lần thứ nhất vào khoảng tháng 12/2021 O cho chị Đ1 vay số tiền 20.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đ/triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm gấp 5,475 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự. O đã thu của chị Đ1 18 tháng tiền lãi với số tiền 32.400.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 26.400.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Lần thứ hai: vào tháng 12/2022 O cho chị Đ1 vay 20.000.000 đồng theo hình thức và lãi suất như trên. O đã thu tiền lãi 06 tháng của khoản vay vào tháng 02/2022 với số tiền 10.800.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 8.800.000đ (tám triệu tám trăm nghìn đồng).

- Phạm Thị O 02 lần cho anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1981, nơi thường trú tại: tổ A, khu F, phường H, thành phố H vay tiền.

Lần thứ nhất: vào tháng 02/2022 O cho anh T3 vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày. O đã thu của anh T3 số tiền lãi của 15 tháng với số tiền 54.000.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 44.000.000đ (bốn mươi bốn triệu đồng).

Lần thứ hai: Vào tháng 04/2022, O tiếp tục cho anh T3 vay số tiền 30.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày. O đã thu của anh T3 số tiền lãi của 13 tháng với số tiền 35.100.000đ, thu lời bất chính số tiền 28.600.000đ (hai mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền thu lợi bất chính đối với 02 khoản vay này là 72.600.000 đồng. Như vậy Phạm Thị O cùng với với các bị cáo khác hoặc tự mình cho 08 người vay tiền với lãi suất từ 3.000đ/triệu/ngày đến 6.000đ/triệu/ngày, tương ứng mức lãi từ 109,5%/năm đến 219%/năm, gấp từ 5,475 đến 10,95 lần lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Số tiền thu lợi bất chính của O là **479.472.223đ** *(bốn trăm bảy mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi ba đồng)*.

3. Hành vi cho vay lãi nặng của Nguyễn Anh T1:

Ngoài hành vi cùng với Lê Kỳ C, Phạm Thị O cho chị Đinh Thị H5 vay 300.000.000 đồng thu lời bất chính số tiền 316.000.000đồng; đồng phạm với O, S thu lời bất chính số tiền 28.000.000đồng của chị Hứa Thu H4 như đã nêu ở trên.

Khoảng tháng 05/2023 Nguyễn Anh T1 cho Phạm Thị O (là bị cáo trong vụ án) vay số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi là 3000đ/01 triệu/01 ngày (tương đương 109,5%/năm gấp 5,475 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự. T1 đã thu của O tiền lãi 01 tháng với số tiền là 9.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là **7**.333.333 đồng (bảy triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Như vậy Nguyễn Anh T1 đồng phạm với các bị cáo khác hoặc tự mình cho 03 người vay tiền với lãi suất từ 3000đ/triệu/ngày đến 6.000đ/triệu/ngày tương ứng mức lãi suất từ 109,5% đến 219%/năm. Số tiền thu lời bất chính của T1 là **351.333.333đ** (ba trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng.

4. Hành vi cho vay lãi nặng của Lê Kỳ S:

Ngoài hành vi đồng phạm với O, T1 nhận lại khoản vay của chị Hứa Thu H4; đồng phạm với O nhận lại khoản vay của chị Phạm Thị Hoài T2 từ C, Lê Kỳ S còn có hành vi cho vay lãi như sau:

*Đối với khoản vay Lê Kỳ S chung với O thu lãi của của chị Đinh Yến Huyền N5: sau khi nhận lại khoản vay từ C, O đã thu của chị N5 tiền lãi của 25 ngày là 10.000.000 đồng (thu lời bất chính số tiền 8.888.660đ), số tiền này O chia đều cho S. Ngoài ra một mình S còn thu của chị N5 tiền lãi của 45 ngày tiếp theo với số tiền 18.000.000đồng, thu lời bất chính số tiền 15.999.600đ (mười lăm triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm đồng) nhưng không nói cho O biết. Do đó số tiền thu lời bất chính S phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản vay này là 24.888.266đ (hai mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi sáu đồng).

*Lê Kỳ S cùng với Doãn Đình H2 và Nguyễn Hồng M4 cho chị Nguyễn Thị Hà T5 vay tiền.

Ngày 27/11/2022, chị Nguyễn Thị Hà T5, sinh năm 1991, nơi thường trú tại: tổ A, khu L, phường C, thành phố C, Quảng Ninh cần tiền nên đã liên lạc với Lê Kỳ S vay số tiền 15.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày (tương đương 146%/năm, S đã thu của chị T5 tiền lãi 60 ngày với số tiền là 3.600.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 3.106.849đ (ba triệu, một trăm linh sáu nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng).

Đến khoảng tháng 02/2023, S cho chị T5 vay thêm số tiền 5.000.000 đồng, cộng vào khoản vay ban đầu là 20.000.000đ theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày, S đã thu của chị T5 tiền lãi 120 ngày với số tiền là 9.600.000 đồng, thu lời bất chính 8.284.931đ (tám triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn, chín trăm ba mươi mốt đồng).

Tổng số tiền thu lợi bất chính hai khoản vay là 11.391.780 đ (mười một triệu, ba trăm chín mươi mốt nghìn, bảy trăm tám mươi đồng). Chị T5 chưa thanh toán tiền gốc cho các bị cáo.

Khoản vay này S thỏa thuận với Nguyễn Hồng M4, Doãn Đình H2 cùng làm, cả 3 thỏa thuận tiền gốc, lãi thu được sẽ chia đều cho 3 người, S là người trực tiếp thu lãi và liên lạc với chị T5.

*Lê Kỳ S cùng với Doãn Đình H2 và Nguyễn Hồng M4 cho chị Phạm Thị H6 vay tiền.

Chị Phạm Thị H6, sinh năm 1993, nơi thường trú tại: tổ G, khu F, phường H, thành phố H là khách vay do Nguyễn Hồng M4 tìm được. M4 đồng ý cho Lê Kỳ S và Doãn Đình H2 cùng làm thỏa thuận tiền gốc, lãi thu được sẽ chia đều cho 3 người, M4 là người trực tiếp thu lãi và liên lạc với chị H6.

Ngày 12/11/2022 chị H6 liên lạc với M4 hỏi vay số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đ/triệu/ngày (tương đương 146%/năm). M4 đã thu được của chị H6 tiền lãi 210 ngày với số tiền là 16.800.000 đồng, thu lời bất chính 14.498.630 đ (mười bốn triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm ba mươi đồng). Số tiền lãi này M4 đã chia đều cho S, H2 mỗi người 5.600.000đ (năm triệu sáu trăm ngàn đồng).

Tháng 12/2023 chị H6 đã trả cho các bị cáo 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền gốc, còn nợ lại 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền gốc.

*Lê Kỳ S cùng với Nguyễn Hồng M4 cho chị Nguyễn Thị Hồng C5, Vũ Thị L1, Trần Thị Trà D2 vay tiền: 3 người này đều là khách do Lê Kỳ S tìm được, S đồng ý cho Nguyễn Hồng M4 làm cùng, cả 2 thỏa thuận gốc, lãi thu được chia đôi, S là người trực tiếp thu lãi và liên lạc với người vay.

- Ngày 26/12/2022, S cho chị Nguyễn Thị Hồng C5, sinh năm 1968, nơi thường trú tại: tổ B, khu F, phường H, thành phố H vay số tiền 40.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm), S đã thu của chị C5 tiền lãi 130 ngày với số tiền 15.600.000 đồng, thu lời bất chính số tiền là 12.750.684 đ (mười hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn, sáu trăm tám mươi bốn đồng).

Ngày 07/05/2023, chị C5 đã trả 20.000.000đ tiền gốc nên lúc này khoản vay của chị C5 còn lại là 20.000.000 đồng tiền gốc. Sau đó S đã thu thêm của chị C5 tiền lãi 20 ngày với số tiền 2.400.000đồng, thu lời bất chính số tiền 2.180.821đ (hai triệu, một trăm tám mươi nghìn, tám trăm hai mươi mốt đồng).

Tổng số tiền thu lợi bất chính đối với khoản vay của chị C5 là 14.931.505đ (mười bốn triệu, chín trăm ba mươi mốt nghìn, năm trăm linh năm đồng). Chị C5 chưa thanh toán tiền gốc còn lại 20.000.000đồng cho các bị cáo.

- Ngày 27/12/2022, S cho chị Vũ Thị L1, sinh năm 1954, nơi thường trú tại: tổ E, khu D, phường C, thành phố H vay số tiền 50.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày, S đã thu của chị L1 tiền lãi 180 ngày với số tiền 25.500.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 20.568.493 đ (hai mươi triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng). Chị L1 chưa thanh toán tiền gốc cho các bị cáo.

- Khoảng tháng 03/2023, S cho chị Trần Thị Trà D2, sinh năm 2001, nơi thường trú tại: tổ E, khu F, phường C, thành phố H vay số tiền 5.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày (tương đương146%/năm), S đã thu của chị D2 tiền lãi 180 ngày với số tiền 4.500.000đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.006.849 đ (bốn triệu, không trăm linh sáu nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng, chị D2 chưa thanh toán tiền gốc cho các bị cáo.

*Cá nhân Lê Kỳ S cho 05 người vay lãi nặng:

- Vào khoảng tháng 09/2022, Lê Kỳ S cho anh Vũ Mạnh C6, sinh năm 1996, trú tại: khu I, phường H, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh vay số tiền 30.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm. Số tiền lãi hàng tháng anh C6 phải trả cho S là 3.000.000 đồng, tương ứng với mức lãi suất 3.333đ/01 triệu/01 ngày, tương đương 121,6%/năm. Anh C6 đã trả cho S 03 tháng tiền lãi là 9.000.000 đồng, số tiền thu

lợi bất chính số tiền 7.520.547đ (bảy triệu, năm trăm hai mươi nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng).

Đến khoảng tháng 02/2023 thì anh C6 tiếp tục vay S số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) với mức lãi suất tương tự như trên. S đã thu được của anh C6 03 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 9.000.000đồng, thu lời bất chính số tiền 7.520.547đ (bảy triệu, năm trăm hai mươi nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng).

Tổng số tiền bị cáo thu lời bất chính của anh C6 là 15.041.094đ (mười lăm triệu, không trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm chín mươi tư đồng). Anh C6 chưa thanh toán tiền gốc cho bị cáo.

- Ngày 21/10/2022, S cho bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1960, nơi thường trú tại: tổ A, khu G, phường H, thành phố H vay số tiền 20.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày. S đã thu của bà T6 tiền lãi 240 ngày với số tiền là 14.400.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính là 11.769.863 đ (mười một triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm sáu mươi ba đồng). Bà T6 chưa thanh toán tiền gốc cho bị cáo.

- Ngày 18/12/2022, S cho chị Phạm Diệu L2, sinh năm 1993, nơi thường trú tại: tổ A, khu A, phường B, thành phố H vay số tiền 9.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 5.000đồng/triệu/ngày. S đã thu của chị L2 tiền lãi 30 ngày với số tiền là 1.350.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 1.202.054 đ (một triệu, hai trăm linh hai nghìn, không trăm năm mươi tư đồng).

Ngày 02/02/2023, S cho chị L2 vay số tiền 11.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 5.000đồng/triệu/ngày. S đã thu của chị L2 tiền lãi 120 ngày với số tiền là 12.000.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 11.276.712đ (mười một triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm mười hai đồng)

Tổng số tiền thu lợi bất chính của S đối với chị L2 là 12.487.766 đ (mười hai triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng). Chị L2 chưa thanh toán tiền gốc cho bị cáo.

- Ngày 21/03/2023, S cho chị Lê Thị T4, sinh năm 1995, nơi thường trú tại: tổ A, khu A, phường C, thành phố H vay số tiền 5.000.000đ đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày. S đã thu của chị T4 tiền lãi của 30 ngày là 1.800.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.717.808đ (một triệu, bảy trăm mười bảy nghìn, tám trăm linh tám đồng). Chị T4 chưa thanh toán tiền gốc cho S.

- Lê Kỳ S 03 lần cho anh Quách Đình D1, sinh năm 1981, nơi thường trú tại: tổ F, khu I, phường H, thành phố H vay tiền, cụ thể.

Lần thứ nhất: ngày 03/06/2023, S cho số tiền 5.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày, S đã thu của anh D1 số tiền lãi là 1.200.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 1.117.808 đ (một triệu, một trăm mười bảy nghìn, tám trăm linh tám đồng).

Lần thứ hai: ngày 07/05/2023, S cho anh D1 vay số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày, S đã thu của anh D1 số tiền lãi là 2.400.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 2.235.616 đ (hai triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm mười sáu đồng).

Lần thứ ba: Ngày 17/05/2023, S cho anh D1 vay số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày, S đã thu của anh D1 tiền lãi của 30 ngày với tổng số

tiền là 600.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 517.808 đ (năm trăm mười bảy nghìn, tám trăm linh tám đồng).

Tổng số tiền lãi S thu của anh Quách Đình D1 là 4.200.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 3.871.232 đ (ba triệu, tám trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm ba mươi hai đồng). Anh D1 chưa thanh toán tiền gốc cho S.

Như vậy Lê Kỳ S cùng với các bị cáo khác hoặc tự mình cho 13 người vay tiền với lãi suất từ 3.000đ/01 triệu/ngày đến 5.000đ/1triệu/ngày, tương ứng với mức lãi từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm. Số tiền thu lời bất chính của S là **168.358.196đ** (một trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, một trăm sáu mươi chín đồng)

5. Hành vi cho vay nặng lãi của Nguyễn Hồng M4.

Nguyễn Hồng M4 cùng với các bị cáo khác đã cho 06 người vay tiền với lãi suất từ 3.000đ/triệu/ngày đến 5.000đ/triệu/ngày, tương ứng mức lãi từ *109,5%/năm* đến *182,5%/năm*. Số tiền thu lợi bất chính của M4 là 74.180.591đ (bảy mươi tư triệu, một trăm tám mươi nghìn, năm trăm chín mươi mốt đồng), cụ thể:

* Nguyễn Hồng M4 cùng với với Lê Kỳ S và Doãn Đình H2 cho chị Nguyễn Thị Hà T5 vay 2 lần với tổng số tiền 20.000.000đồng thu lời bất chính số tiền 11.391.780 đồng; cho chị Phạm Thị H6 vay 20.000.000 đồng thu lời bất chính 14.498.630 đồng.

*Nguyễn Hồng M4 cùng với Phạm Thị O, Doãn Đình H2 03 lần cho anh Nguyễn Trung K vay tổng số 67.000.000đồng, đã thu của anh K 10.200.000 đồng tiền lãi, thu lời bất chính số tiền 8.783.334 đ (tám triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi tư đồng).

* Nguyễn Hồng M4 cùng với Lê Kỳ S cho 03 người vay lãi nặng: cho chị Nguyễn Thị Hồng C5 vay số tiền 40.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 14.931.505 đồng; cho chị Vũ Thị L1 vay số tiền 50.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 20.568.493 đồng; cho chị Trần Thị Trà D2 vay số tiền 5.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 4.006.849đ (bốn triệu, không trăm linh sáu nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng).

6. Hành vi cho vay lãi nặng của Doãn Đình H2.

*Doãn Đình H2 cùng với Lê Kỳ S và Nguyễn Hồng M4 cho chị Nguyễn Thị Hà T5 vay 2 lần với tổng số tiền 20.000.000đồng thu lời bất chính số tiền 11.391.780 đồng; cho chị Phạm Thị H6 vay 20.000.000đồng thu lời bất chính 14.498.630 đồng.

*Doãn Đình H2 cùng với Phạm Thị O, Nguyễn Hồng M4 3 lần cho anh Nguyễn Trung K vay tổng số 67.000.000đ, đã thu của anh K 10.200.000đ tiền lãi, thu lời bất chính số tiền 8.783.334 đồng.

* Doãn Đình H2 cùng Nguyễn Văn H cho 03 người vay tiền: Hoành và Nguyễn Văn H cùng làm chung một số khoản vay, cả hai thỏa thuận tiền gốc và lãi thu được chia đôi, cụ thể như sau:

- Hoành và H cho chị Đào Thị Thu T7, sinh năm 1994, trú tại: tổ F, khu F, phường C, TP H vay lãi nặng 04 lần, H2 là người trực tiếp liên hệ, thu tiền của chị T7:

Lần thứ nhất: vào khoảng tháng 12/2022, H2 và H cho chị T7 vay số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo hình thức bát họ, mỗi ngày trả cả gốc và lãi là 385.000 đồng tương đương với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày và trả trong 30 ngày. Các bị cáo đã thu của chị T7 1.550.000 đồng tiền lãi, thu lời bất chính số tiền 1.385.616đ (một triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm mười sáu đồng). Chị T7 đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc cho các bị cáo.

Lần thứ hai và thứ ba tháng 01/2023 và tháng 02/2023 chị T7 tiếp tục vay thêm 02 lần mỗi lần 10.000.000đồng theo hình thức bát họ với mức lãi suất tương tự như trên. Mỗi lần các bị cáo đã thu tiền lãi của mỗi bát họ nêu trên là 1.550.000đồng, thu lời bất chính mỗi bát họ số tiền 1.385.616đ (một triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm mười sáu đồng)

Lần thứ tư: vào cuối tháng 3/2023 chị T7 lại tiếp tục vay số tiền 10.000.000đồng theo hình thức bát họ nêu trên. Các bị cáo đã thu tiền lãi 18 ngày ngày với số tiền 930.000đồng, thu lời bất chính số tiền 831.370 đồng. Sau đó chị T7 đã trả thêm 6.000.000đồng tiền gốc còn nợ lại 4.000.000đồng thì các bị cáo lại thu thêm 1.000.000đồng tiền lãi của khoản vay này, thu lời bất chính số tiền 890.410đ (tám trăm chín mươi nghìn, bốn trăm mười đồng)

Tổng số tiền các bị cáo cho chị T7 vay là 40.000.000 đồng, đã thu của chị T7 6.580.000 đồng tiền lãi, thu lời bất chính của chị T7 số tiền là 5.878.628đ (năm triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, sáu trăm hai mươi tám đồng).

- Ngày 17/01/2023 H2 và H cho anh Hòa Đức H7 sinh năm 1996, trú tại số A, phố K, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh vay số tiền 15.000.000đồng, theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày, H2 là người trực tiếp liên lạc, thu tiền sau đó chia cho H. Các bị cáo đã thu của anh H7 tiền lãi 150 ngày với số tiền là 7.200.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 5.967.123 đ (năm triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi ba đồng). Anh H7 chưa thanh toán tiền gốc cho các bị cáo.

- Khoảng tháng 01/2023, H2 và H cho anh Hoàng Thanh M6, sinh năm 1989, trú tại: tổ A, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo hình thức lãi nằm với lãi suất 4000đ/1 triệu/01 ngày (tương đương 146%/năm), đóng lãi theo kỳ 10 ngày 1 lần với số tiền 400.000đ/kỳ. H là người trực tiếp liên lạc, thu tiền H đã thu được của anh M6 tiền lãi 140 ngày với số tiền 5.600.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 4.832.877 đồng (bốn triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng**)**, anh M6 chưa trả tiền gốc cho các bị cáo.

*Ngoài ra Doãn Đình H2 còn tự mình cho vay lãi nặng:

Ngày 03/04/2023, H2 đã cho anh Nguyễn Văn D3, sinh năm 1993, nơi thường trú tại: tổ A, khu C, phường G, thành phố H vay số tiền 10.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày. Hoành đã thu của anh D3 tiền lãi 60 ngày với số tiền 900.000 đồng. T5 lời bất chính số tiền 571.233 đ (năm trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng). Anh Dũng chưa thanh toán tiền gốc cho H2.

Như vậy Doãn Đình H2 tự mình hoặc cùng các bị cáo khác cho 07 người vay tiền với lãi suất từ 3.000đ/triệu/ngày đến 5.000đ/triệu/ngày, tương ứng mức lãi suất từ 109,5% đến 182,5%/năm, số tiền thu lời bất chính là **51.923.605đ** (năm mươi mốt triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm linh năm đồng).

7. Hành vi cho vay lãi nặng của Nguyễn Văn H.

* Ngoài hành vi cùng với Doãn Đình H2 cho 03 người vay tiền gồm: cho chị Đào Thị Thu T7 vay lãi nặng 04 lần, thu lời bất chính số tiền 5.878.628 đồng; cho anh Hòa Đức H7 vay số tiền 15.000.000 đồng thu lợi bất chính số tiền 5.967.123 đồng; cho anh Hoàng Thanh M6 vay số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) thu lãi 5.600.000đồng, thu lời bất chính số tiền 4.832.877 đồng,

Nguyễn Văn H còn tự mình cho vay lãi nặng như sau:

- Ngày 06/04/2023, H cho anh Hoàng Thanh M6 vay số tiền 5.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày. H đã thu của anh M6 tiền lãi 140 ngày với số tiền lãi là 1.600.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 1.216.438 đ (một triệu, hai trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng), Anh M7 chưa thanh toán tiền gốc cho H.
- Khoảng tháng 10/2022, H cho anh Trịnh Văn C3, sinh năm 1985, nơi thường trú tại: tổ A, khu B, phường C, thành phố H vay số tiền 20.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày. H đã thu của anh C3 tiền lãi 210 ngày với số tiền 16.800.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 14.498.630 đ (mười bốn triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm ba mươi đồng), anh C3 chưa trả tiền gốc cho H.
- Ngày 19/12/2022, H cho anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1987, trú tại: tổ G, khu E, phường G, thành phố H vay số tiền 8.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 4.000đồng/triệu/ngày, H đã thu của anh Đ2 tiền lãi 120 ngày với số tiền là 3.840.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 3.313.972 đ (ba triệu, ba trăm mười ba nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng).

Đến ngày 01/03/2023 anh Đ2 tiếp tục vay của H số tiền 5.000.000đồng cộng với số tiền vay cũ thành 13.000.000 đồng cũng theo hình thức lãi nằm, nhưng tiền lãi giảm xuống là 3.000đồng/triệu/ngày. H đã thu của anh Đ2 tiền lãi của 60 ngày với số tiền là 2.340.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 1.912.602 đ (một triệu, chín trăm mười hai nghìn, sáu trăm linh hai đồng).

Ngày 10/05/2023 anh Đ2 tiếp tục vay của H số tiền 2.000.000đồng cộng tiếp với tiền gốc cũ thành 15.000.000đồng và tiếp tục tính lãi là 3.000đồng/triệu/ngày. H đã thu của anh Đ2 tiền lãi của 30 ngày với số tiền 1.350.000 đồng, thu lời bất chính 1.103.424đ (một triệu, một trăm linh ba nghìn, bốn trăm hai mươi bốn đồng).

Như vậy H đã cho anh Đ2 vay 15.000.000đồng, thu của anh Đ2 7.530.000đồng tiền lãi, thu lời bất chính số tiền là 6.329.998 đ (sáu triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng).

- Khoảng tháng 06/2022, H cho anh Lê Xuân Đ3, sinh năm 1984, trú tại: tổ C, khu B, phường H, thành phố H vay số tiền 40.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày, H đã thu của anh Đ3 tiền lãi của 120 ngày với số tiền 14.400.000 đồng, thu lời bất chính số tiền 11.769.863đ (mười một triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm sáu mươi ba đồng).

Như vậy Nguyễn Văn H tự mình cùng và cùng với bị cáo khác cho 06 người vay tiền với lãi suất từ 3.000đ/triệu/ngày đến 5.000đ/triệu/ngày, tương ứng mức lãi suất từ 109,5% đến 182,5%/năm, số tiền thu lời bất chính số tiền **50.484.557đ** (năm mươi triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm năm mươi bảy đồng).

8. Hành vi cho vay lãi nặng của Hoàng Văn V2

Ngoài việc cho Phạm Thị O vay tổng số tiền 100.000.000 đồng, O đã trả cho V2 45.000.000 đồng, trong đó có 9.000.000đồng tiền gốc và 36.000.000 đồng tiền lãi, thu lời bất chính số tiền 34.333.333 đồng thì V2 còn cho 02 người khác vay tiền, cụ thể:

- Ngày 10/03/2023, V2 cho chị Hoàng Thị A, sinh năm 1982, nơi thường trú tại: tổ E, khu F, phường H, thành phố H vay số tiền 10.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày. V2 đã thu của chị A tiền lãi 05 tháng với số tiền 4.500.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 3.666.667 đồng.
- Ngày 04/03/2023, V2 cho anh Đặng Văn V3, sinh năm 1988, nơi thường trú tại: tổ F, khu F, phường H, thành phố H vay số tiền 30.000.000 đồng theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày nhưng anh V3 chưa trả tiền lãi cho V2.

Như vậy Hoàng Văn V2 cho 03 người vay tiền với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày đến 12.000đ/triệu/ngày, tương ứng mức lãi từ 109,5%/năm đến 438% năm. Số tiền thu lợi bất chính của **V2 là 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng).**

Quá trình điều tra những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (những người vay tiền) có lời khai cơ bản phù hợp với lời khai của các bị cáo về số tiền vay, thời gian vay, lãi suất, số tiền gốc, lãi đã trả và đều có quan điểm yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả lại số tiền lãi đã thu vượt quá mức lãi suất nhà nước quy định.

Ngày 21/08/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H ra Quyết định xử lý vật chứng số 3711 ngày 21/08/2024 trả lại các tài sản đồ vật cho chủ sở hữu hợp pháp. Các tài sản, vật chứng còn lại chuyển thi hành án gồm:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, có mặt sau màu tím, số IMEI35559782013706, bên trong lắp 01 sim điện thoại số 0988839508.
- 01 máy tính bảng Ipad, màu ghi;
- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone, màu xám, số I: 356403877924247.
- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone, mặt sau màu tím, số Imei: 35557824013706, bên trong gắn sim số 09481415199.
- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone màu xanh, số Imei: 356733115303931, bên trong gắn sim số 0845762222.
- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone màu trắng, số Imei: 3572670924664670, gắn sim số: 0378555662.
- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone, màu xanh, số Imei: 35389410085151, bên trong gắn sim số: 0983506322.
- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone, màu xám, số I: 356403877924247.
- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone, mặt sau màu tím, số Imei: 35557824013706, bên trong gắn sim số 09481415199.
- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, mặt sau màu xanh, số IMEI: 355365661612125, bên trong gắn sim số: 0967260899

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, màu nâu, số sê ri: 358645016074007.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu xanh, số IMEI:35673111909324.

Với nội dung trên, bản Cáo trạng số: 4391/CT-VKSHL ngày 13/9/2024 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã truy tố các bị cáo Lê Kỳ C, Phạm Thị O, Lê Kỳ S, Nguyễn Anh T1 về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Doãn Đình H2, Hoàng Văn V2, Nguyễn Văn H, Nguyễn Hồng M4 về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố là đúng người, đúng tội, không oan.

Lê Kỳ C, Phạm Thị O, Lê Kỳ S, Nguyễn Anh T1 đều khai: đối với O, S, T1 các bị cáo chung nhau nhận lại một số khoản vay của C nhưng thực tế chưa chuyển tiền gốc cho C, các bị cáo chỉ thu và hưởng lợi tiền lãi mà người vay trả cho O, toàn bộ tiền gốc của người liên quan N5, T2, H4 vẫn là tiền của C, do C quản lý.

Bị cáo Lê Kỳ C khai: trong số những người vay tiền có chị Đinh Yến Huyền N5 đã trả tiền gốc cho bị cáo, những người vay còn lại đều chưa trả tiền gốc, bị cáo cũng chưa trả tiền thu lời bất chính cho họ. Riêng đối với người vay là chị Đinh Thị H5 là khách vay chung của bị cáo với O, T1 trong thời gian bị cáo chấp hành án tạ trại giam thì chị H5 đã trả toàn bộ tiền gốc cho các bị cáo thông qua O, T1, bị cáo cũng tác động gia đình cùng với O, T1 đến gặp và trả toàn bộ tiền thu lời bất chính cho chị H5.

Các bị cáo Nguyễn Anh T1, Hoàng Văn V2 và Phạm Thị O đều khai: đối khoản tiền T1, V2 cho O vay, O đã trả cho T1, V2 toàn bộ tiền gốc, các bị cáo đã trả toàn bộ tiền thu lời bất chính cho O, O không yêu cầu gì đối với bị cáo T1 và V2.

Bị cáo Phạm Thị O còn khai: trước khi xét xử bị cáo những người vay tiền của bị cáo gồm anh Bùi Văn M5 đã trả cho bị cáo 5.000.000đồng, chị Nguyễn Thị Anh Đ1 đã trả 40.000.000đồng, anh Nguyễn Văn T3 đã trả 70.000.000 đồng tiền gốc cho bị cáo, bị cáo cũng đã trả toàn bộ tiền thu lời bất chính cho những người này.

Ngoài ra các bị cáo Lê Kỳ S, Nguyễn Hồng M4, Doãn Đình H2, Nguyễn Văn H có lời khai: đến thời điểm xét xử sơ thẩm, một số người vay đã trả một phần tiền gốc cho các bị cáo, cụ thể như sau: chị Phạm Thị H6 đã trả các bị cáo S, M4, Hoành 10.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ lại 10.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Hồng C5 đã trả bị cáo S, M4 20.000.000 đồng, còn nợ các bị cáo 20.000.000 đồng tiền gốc; anh Vũ Mạnh C6 đã trả Lê Kỳ S 24.500.000đồng, còn nợ bị cáo 35.500.000đ tiền nợ gốc; chị Phạm Diệu L2 đã trả S 10.000.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000đồng tiền gốc; chị Lê Thị T4 đã trả bị cáo toàn bộ tiền gốc 5.000.000đồng; anh Quách Đình D1 đã trả 10.000.000đồng, còn nợ 10.000.000đồng tiền gốc. Chị Đào Thị Thu T7 vay của Huy H8 40.000.000đồng tiền gốc, đã trả 36.000.000đồng, còn nợ 4.000.000đồng tiền gốc. Những người vay còn lại chưa trả tiền gốc cho các bị cáo.

Bà Nguyễn Thị T6 có mặt tại phiên tòa có lời khai: cuối năm 2022 bà có vay tiền của Lê Kỳ S 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng) theo hình thức lãi nằm, tiền lãi là 3.000đồng/triệu/ngày. S đã thu của bà T6 tiền lãi 240 ngày với số tiền là 14.400.000 đồng, thu lợi bất chính là 11.769.863 đồng. Đến này bà chưa trả tiền gốc cho S, S cũng chưa trả tiền thu lời bất chính cho bà. Bà đề nghị HĐXX buộc bị cáo phải trả cho bà tiền thu lời bất chính và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Đinh Thị H5, Quách Đình D1, Lê Thị T4, Nguyễn Thị Hà T5, Phạm Diệu L2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Anh Đ1, Bùi Văn M5, Hoàng Thị A; Nguyễn Thị Hồng C5, Phạm Thị H6 có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đó:

Chị Đinh Thị H5, chị Hoàng Thị A, anh Nguyễn Văn T3 đều có đơn trình bày họ đã trả toàn bộ tiền gốc cho các bị cáo, các bị cáo đã trả cho họ toàn bộ tiền thu lời bất chính, cụ thể: chị H5 đã nhận được toàn bộ số tiền gốc 300.000.000đồng từ các bị cáo T1, O và vợ của bị cáo C, các bị cáo và chị N (vợ chính) đã trả cho chị toàn bộ số tiền lãi vượt quá quy định của Nhà nước, do đó chị đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Chị Hoàng Thị A xác nhận đã trả bị cáo V2 toàn bộ sô tiền gốc là 10.000.000 đồng, bị cáo đã trả chị toàn bộ tiền thu lời bất chính.

Chị Lê Thanh N (vợ bị cáo C) có mặt tại phiên tòa trình bày: về số tiền trả cho chị H5, chị tự nguyện thay C đóng góp cùng O, T1 không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho chị.

Anh Nguyễn Văn T3, Bùi Văn M5 và chị Nguyễn Anh Đ1 trình bày đã trả toàn bộ tiền gốc cho bị cáo Phạm Thị O, bị cáo đã trả cho họ toàn bộ tiền thu lời bất chính, họ không có yêu cầu gì thêm và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Chị Phạm Diệu L2, Lê Thị T4, Nguyễn Thị Hà T5, anh Quách Đình D1 xác nhận đã nhận lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính từ bị cáo S1 nên không có yêu cầu gì đối với các bị cáo, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh trình bày bản luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 55; Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Lê Kỳ C từ 06 đến 09 tháng tù về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*. Tổng hợp với 05 (năm) năm tù về tội *"Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy"* tại Bản án số 38/2024/HS-ST ngày 05/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của 2 bản án từ 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù đến 05 (năm) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 03/6/2023.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt: bị cáo Phạm Thị O từ 05 đến 06 tháng tù về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự."*.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, i s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Anh T1 từ 05 đến 06 tháng tù về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự."*.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Kỳ S từ 05 (năm) đến 06 (sáu) tháng tù về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự."*.

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s, b (đối với bị cáo Hoàng Văn V2) khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt các bị cáo Doãn Đình H2, Nguyễn Hồng M4, Hoàng Văn V2, Nguyễn Văn H mỗi bị cáo số tiền từ 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) đến 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*.

Về hình phạt bổ sung: không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về các biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; đề nghị HĐXX:

Truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với khoản tiền, tài sản khác người phạm tội dùng để cho vay gồm: truy thu của các bị cáo khoản tiền gốc người vay đã trả, truy thu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người vay) khoản tiền gốc chưa trả các bị cáo.

Truy thu của các bị cáo khoản tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà các bị cáo đã thu của người vay.

Buộc các bị cáo trả lại cho người vay số tiền thu lời bất chính mà các bị cáo thực tế đã thu.

Về xử lý vật chứng: áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu sung ngân sách Nhà nước các điện thoại di động và máy Ipad các bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội; tịch thu tiêu hủy các sim điện thoại không còn giá trị sử dụng.

Các bị cáo đều không tranh luận với luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Nói lời sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo ở mức thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Q, Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến

hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu, thừa nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội. Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên; người làm chứng; phù hợp với tài liệu chứng cứ khác: như sao kê tài khoản ngân hàng của các bị cáo, người liên quan; biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú; dữ liệu điện thoại, biên bản khám xét cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, đủ căn cứ kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2020 đến tháng 6/2023 trên địa bàn thành phố H, tỉnh Quảng Ninh các bị cáo Lê Kỳ C, Phạm Thị O, Lê Kỳ S, Nguyễn Anh T1, Doãn Đinh H9, Hoàng Văn V2, Nguyễn Văn H và Nguyễn Hồng M4 đã có hành vi cho người khác vay tiền với lãi suất từ 109,5%/năm đến 438% năm, trong đó:

Bị cáo Lê Kỳ C tự mình và cùng với người khác cho 06 người vay tiền với lãi suất từ 146%/năm đến 219%/năm, thu lời bất chính số tiền 709.555.555đ (bảy trăm linh chín triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng), trong đó có 04 lần bị cáo thu lời bất chính số tiền từ 30 triệu đồng trở lên.

Bị cáo Phạm Thị O tự mình và cùng với các bị cáo khác cho 09 người vay tiền với lãi suất từ 109,5%/năm đến 219%/năm, thu lời bất chính số tiền 479.472.223đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi ba đồng), trong đó có 02 lần bị cáo thu lời bất chính số tiền từ 30 triệu đồng trở lên.

Bị cáo Nguyễn Anh T1 tự mình và cùng với các bị cáo khác cho 03 người vay tiền với lãi suất từ 109,5/năm đến 219% năm, thu lời bất chính số tiền 351.333.333đ (năm trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó có 01 lần bị cáo thu lời bất chính số tiền từ 30 triệu đồng trở lên.

Bị cáo Lê Kỳ S tự mình và cùng các bị cáo khác cho 12 người vay tiền với lãi suất từ 109,5% đến 182,5%/năm, thu lời bất chính số tiền 168.358.196đ (một trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, một trăm chín mươi sáu đồng).

Bị cáo Nguyễn Hồng M4 cùng với các bị cáo khác và tự mình cho 06 người vay tiền với lãi suất từ 109,5% đến 182,5%/năm, thu lời bất chính số tiền 74.180.591đ (bảy mươi tư triệu, một trăm tám mươi nghìn, năm trăm chín mươi mốt đồng)

Doãn Đình H2 cùng với các bị cáo khác và tự mình cho 08 người vay tiền với lãi suất từ 109,5% đến 182,5%/năm, thu lời bất chính số tiền 51.923.605 đ (năm mươi mốt triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm linh năm đồng).

Nguyễn Văn H cùng với các bị cáo khác và tự mình cho 06 người vay tiền với lãi suất 109,5% đến 182,5%/năm, thu lời bất chính số tiền 50.484.557 đ (năm mươi triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn, năm trăm năm mươi bảy đồng).

Hoàng Văn V2 cho 03 người vay tiền với lãi suất từ 109,5%/năm đến 438%/năm, thu lời bất chính số tiền 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng).

Hành vi của các bị cáo Lê Kỳ C, Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1 và Lê Kỳ S đủ yếu tố cấu thành về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự; hành vi của các bị cáo Doãn Đình H2, Hoàng Văn V2, Nguyễn Văn H và Nguyễn Hồng M4 cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, cụ thể là trong lĩnh vực tài chính tín dụng, làm cho những người vay tiền của các bị cáo lâm vào hoàn cảnh khó khăn về kinh tế do phải trả lãi quá cao. Các bị cáo nhận thức rõ việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật bị nghiêm cấm. Nhưng do ý thức chấp hành pháp luật kém, động cơ tham lam tư lợi các nhân, thu lời bất chính trên cơ sở hoạt động cho vay tiền với mức lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự; với hình thức vay đơn giản chỉ quen biết, không cần có tài sản thế chấp trong khoảng thời gian ngắn các bị cáo đã cho nhiều người trên địa bàn thành phố H vay thu lời bất chính số tiền rất lớn. Vì vậy, cần phải xét xử các bị cáo thật nghiêm trước pháp luật nhằm giáo dục các bị cáo và góp phần phòng ngừa chung.

[4] Về vai trò tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về vai trò của các bị cáo: các bị cáo cố ý thực hiện hành vi phạm tội nhưng không có sự bàn bạc câu kết chặt chẽ với nhau nên là đồng phạm mang tính chất giản đơn. Tuy nhiên xét vai trò của từng bị cáo thấy: Lê Kỳ C là người khởi xướng tạo điều kiện cho các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội, thu lời số tiền lớn nhất, nên có vai trò cao nhất. Sau C là Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1, Lê Kỳ S, đây là các bị cáo tham gia vào nhiều giao dịch, cho nhiều người vay tiền, thu lời bất chính nhiều hơn nên có vai trò cao hơi và phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo còn lại Doãn Đinh H9, Hoàng Văn V2, Nguyễn Văn H và Nguyễn Hồng M4 có số tiền thu lời bất chính ít hơn có vai trò thấp hơn.

* *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* các bị cáo Lê Kỳ C có 04 lần, Phạm Thị O có 02 lần thu lời bất chính với số tiền trên 30.000.000 đồng nên phải chịu tình tiết tăng nặng "phạm tội từ 2 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

* *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo:*

- Quá trình điều tra và phiên toà các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s, khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

- Lê Kỳ S, Nguyễn Anh T1, Doãn Đinh H9, Hoàng Văn V2, Nguyễn Văn H và Nguyễn Hồng M4 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiệm trọng nên được áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự

Các bị cáo Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1, Hoàng Văn V2 đã tự nguyện thỏa thuận trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan 2/3 số tiền thu lời bất chính trở lên, nên các bị cáo này được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1, Lê Kỳ S, Doãn Đình H2, Hoàng Văn V2 sau khi phạm tội đã ra đầu thú; bị cáo Lê Kỳ C, Lê Kỳ S, Nguyễn Văn H, Doãn Đình H2, Nguyễn Hồng M4 đã tác động gia đình hoặc cùng với các bị cáo khác trả lại một phần tiền thu lời bất chính cho người liên quan; do đó các bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5]Về áp dụng hình phạt đối với các bị cáo:

*Về hình phạt chính: căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, vai trò, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhân thân của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với nhóm các bị cáo Lê Kỳ C, Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1 và Lê Kỳ S: Các bị cáo này đều phạm tội nhiều lần hoặc với nhiều người, thu lời bất chính số tiền rất lớn nên cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo mới đảm bảo tính răn đe, đấu tranh phòng chống tội phạm. Tuy nhiên khi xem xét hình phạt đối với từng bị cáo thấy: Lê Kỳ C có là người khởi xướng đầu tiên và tạo điều kiện hoặc giới thiệu cho các bị cáo khác thực hiện hành vi cho vay lãi nặng, đồng thời bị cáo thu lời bất chính số tiền cao nhất nên cần áp dụng hình phạt cao hơn các bị cáo khác.

Các bị cáo Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1, Lê Kỳ S đều có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong đó trong đó 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, tội phạm các bị cáo thực hiện là tội ít nghiêm trọng. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình xử, xử phạt bị cáo mức hình phạt dưới khung hình phạt với mức hình phạt tương ứng với thời gian các bị cáo đã bị tạm giam cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đồng thời vẫn đáp ứng được công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung.

Đối với các bị cáo còn lại Doãn Đình H2, Hoàng Văn V2, Nguyễn Văn H và Nguyễn Hồng M4 phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo là phù hợp.

*Về hình phạt bổ sung: theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự quy định "Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng". Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên toà đều cho thấy các bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập và tài sản riêng,

đã bị buộc nộp lại các khoản thu lời bất chính nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] Về các biện pháp tư pháp:

Theo quy định tại Điều 47; 48 của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại Điều 5 Nghị quyết 01/2021/HĐTP ngày 20/12/2021 hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự thì vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm được xử lý như sau:

Đối với số tiền gốc là tiền, tài sản bị người phạm tội cho vay là công cụ phương tiện phạm tội và khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà các bị cáo đã thu của người vay là tiền do phạm tội mà có nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi người vay đã trả cho các bị cáo vượt quá mức lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự được xác định là khoản tiền thu lời bất chính được trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, xét cụ thể đối với từng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xác định như sau.

- Đối với chị Đinh Thị H5 (khách vay của Lê Kỳ C, Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1): Chị H5 đã trả tiền gốc cho các bị cáo, các bị cáo đã trả tiền thu lời bất chính cho H5. Do đó Lê Kỳ C, Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1 phải nộp lại số tiền 300.000.000 đồng cho vay và 35.000.000 đồng tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật Dân sự. Chia theo phần mỗi bị cáo phải nộp 111.666.667 đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với chị Phạm Thị Hoài T2: Chị T2 chưa trả tiền gốc cho các bị cáo, các bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho chị T2. Do đó chị T2 có nghĩa vụ nộp vào ngân sách số tiền nợ gốc chưa trả cho bị cáo là 50.000.000 đồng; bị cáo Lê Kỳ C có nghĩa vụ trả cho chị T2 số tiền thu lời bất chính 198.500.000 đồng và nộp vào ngân sách số tiền 25.000.000 đồng tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của chị T2.

Về phần O, S thu lãi của chị T2: O, S có nghĩa vụ trả lại cho chị T2 số tiền thu lời bất chính đã thu của chị T2 là 5.166.667 đồng (mỗi bị cáo phải trả 2.583.333 đồng); và nộp ngân sách Nhà nước số tiền 833.333 đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự (mỗi bị cáo phải nộp 416.666 đ);

- Đối với chị Hứa Thu H4**:** chị H4 chưa trả tiền gốc cho các bị cáo, các bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho H4. Do đó chị H4 có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước số tiền 70.000.000đ tiền gốc chưa trả cho các bị cáo. Bị cáo Lê Kỳ C có nghĩa vụ trả cho chị H4 143.055.555 đồng tiền thu lời bất chính và nộp ngân sách Nhà nước số tiền 16.944.445 đồng tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của chị T2.

Ngoài ra O, S, T1 có nghĩa vụ trả lại cho chị H4 số tiền 28.000.000đ tiền thu lời bất chính (mỗi bị cáo phải trả 9.333.333 đồng; nộp ngân sách Nhà nước 3.500.000 đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự (mỗi bị cáo phải nộp 1.166.667 đồng).

- Đối với chị Đinh Yến Huyền N5: chị N5 đã trả 70.000.000 đồng tiền gốc cho C, các bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho N5. Do đó Lê Kỳ C có nghĩa vụ trả chị N5 số tiền thu lời bất chính là 46.666.667 đồng tiền thu lời bất chính; nộp ngân sách Nhà nước 70.000.000 đồng tiền gốc và 5833.333 đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Lê Kỳ S và Phạm Thị O có nghĩa vụ trả chị N5 số tiền thu lời bất chính 8.888.889đồng (mỗi bị cáo 4.444.444 đồng); nộp sung ngân sách Nhà nước tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự số tiền 1.111.111 đồng (mỗi bị cáo phải nộp 555.556đồng). Ngoài ra Lê Kỳ S còn phải nộp số tiền lãi 2.000.400 đồng theo quy định và trả N5 15.999.600 đồng tiền thu lời bất chính đối với số tiền bị cáo đã thu của chị N5.

- Đối với anh Trịnh Văn C3 (là khách vay của Lê Kỳ C và Nguyễn Văn H): anh C3 chưa trả tiền gốc cho các bị cáo, bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho anh C3. Do đó:

Đối với khoản vay của Lê Kỳ C: anh C3 phải nộp 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo vào ngân sách Nhà nước. Lê Kỳ C có nghĩa vụ phải trả cho anh C3 số tiền 4.300.000đồng và nộp ngân sách 500.000đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Đối với khoản vay của bị cáo Nguyễn Văn H: anh C3 phải nộp 20.000.000đồng số tiền gốc chưa trả bị cáo để sung ngân sách Nhà nước; bị cáo H phải trả anh C3 14.489.630 đồng tiền thu lời bất chính và nộp ngân sách 2.310.370 đồng.

- Đối với Trần Thị C4 (là khách vay của C): chị C4 chưa trả gốc cho bị cáo, bị cáo C chưa trả chị T7 tiền thu lời bất chính. Do đó, chị T7 phải nộp ngân sách 10.000.000đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo để sung ngân sách Nhà nước. Lê Kỳ C phải trả chị T7 1.033.333 đồng tiền thu lời bất chính, nộp ngân sách 166.667 đồng tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đã thu của chị T7.

- Đối với Nguyễn Trung K (là khách vay của O, H2, M4): anh K đã trả các bị cáo 42.000.000đồng tiền gốc, còn nợ các bị cáo 25.000.000đồng tiền gốc, các bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho anh K. Do đó anh K phải nộp 25.000.000đồng tiền gốc chưa trả các bị cáo để sung ngân sách; các bị cáo Phạm Thị O, Doãn Đình H2, Nguyễn Hồng M4 phải nộp 42.000.000đồng tiền gốc dùng cho vay lãi nặng và 1.416.666đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự đã thu của anh K (mỗi bị cáo phải nộp 14.472.222 đồng); phải trả cho anh K số tiền 8.783.334 đồng tiền thu lời bất chính, mỗi bị cáo phải trả 2.927.778 đồng;

- Đối với anh Bùi Văn M5 (khách vay tiền của Phạm Thị O): anh M5 đã trả gốc cho bị cáo, bị cáo đã trả tiền thu lời bất chính cho anh M5 nên Phạm Thị O phải nộp 5.000.000 đồng tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- Đối với chị Nguyễn Thị Anh Đ1 (khách vay tiền của Phạm Thị O): chị Đ1 đã trả gốc cho bị cáo O, và O đã trả tiền thu lời cho chị Đ1. Do đó Phạm Thị O phải nộp. 40.000.000 đồng tiền gốc và 8.000.000 đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- Đối với anh Nguyễn Văn T3 (khách vay tiền của Phạm Thị O): anh T3 đã trả gốc cho O, O đã trả tiền thu lời bất chính cho anh T3. Do đó Phạm Thị O phải nộp 70.000.000 đồng và 16.500.000 đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với Nguyễn Thị Hà T5 (khách vay của S, M4, H2 cho vay chung): các bị cáo đã thanh toán tiền thu lời bất chính cho T5, chị T5 chưa thanh toán tiền gốc cho các bị cáo. Do đó, chị Nguyễn Thị Hà T5 phải nộp 20.000.000 đồng tiền gốc đã vay của các bị cáo để sung ngân sách Nhà nước. Lê Kỳ S, Doãn Đình H2, Nguyễn Hồng M4 phải nộp 1.808.220 đồng vào ngân sách, mỗi bị cáo phải nộp 602.740 đồng.

- Đối với chị Phạm Thị H6 (khách vay của S, M4, H2): chị H6 đã trả 10.000.000 đồng, còn nợ các bị cáo 10.000.000đồng tiền gốc, các bị cáo chưa thành toán tiền thu lời bất chính cho chị H6. Do đó, chị H6 phải nộp 10.000.000đồng sung ngân sách Nhà nước. Các bị cáo Lê Kỳ S, Doãn Đình H2, Nguyễn Hồng M4 phải nộp 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.301.370 đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự, mỗi bị cáo phải nộp 3.333.333 đồng sung ngân sách Nhà nước. Ngoài ra các bị cáo phải trả chị H6 14.498.630 đồng tiền thu lời bất chính, mỗi người phải trả 4.832.876 đồng.

- Đối với chị Trần Thị Trà D2 (khách vay của S, M4): Chị D2 chưa trả gốc, các bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho chị D2. Do đó, Lê Kỳ S, Nguyễn Hồng M4 có nghĩa vụ phải trả cho chị D2 4.006.849 đồng tiền thu lời bất chính (mỗi bị cáo phải trả 2.003.425 đồng). Các bị cáo có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước 493.151đ đồng tiền lãi thu theo quy định của Bộ luật Dân sự, mỗi bị cáo phải nộp 246.576 đồng. Trần Thị Trà D2 phải nộp 5.000.000 đồng tiền gốc nhận của các bị cáo để sung vào ngân sách Nhà nước..

- Đối với chị Nguyễn Thị Hồng C5 (S, M4 cho vay chung) chị C5 đã trả 20.000.000đồng tiền gốc, còn nợ các bị cáo 20.000.000đồng, các bị cáo chưa thanh toán tiền thu lời bất chính cho chị Nguyễn Thị Hồng C5. Do đó Lê Kỳ S, Nguyễn Hồng M4 phải trả chị C5 14.931.505đồng tiền thu lời bất chính, mỗi bị cáo phải trả chị H6 số tiền 7.465.752 đồng; Nộp ngân sách Nhà nước 20.000.000đồng tiền gốc chị H6 đã trả lại cho các bị cáo và 3.068.495đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự, mỗi bị cáo phải nộp 11.534.247đồng. Chị Nguyễn Thị Hồng C5 phải nộp 20.000.000đ tiền gốc chưa trả cho các bị cáo.

- Đối với chị Vũ Thị L1 (khách vay của S, M4): chị L1 chưa trả tiền gốc cho các bị cáo, các bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho chị L1. Do đó Chị L1 phải nộp 50.000.000đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo sung ngân sách Nhà nước; các bị cáo Lê Kỳ S, Nguyễn Hồng M4 phải nộp 4.931.507đồng (mỗi bị cáo phải nộp 2.465.753đồng) tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự; trả chị L1 20.684.930đồng tiền thu lời bất chính (mỗi người phải trả 10.284.246 đồng).

- Đối với anh Vũ Mạnh C6(khách vay tiền của S): anh C6 đã trả 24.500.000 đồng tiền gốc, còn nợ S 35.500.000đồng tiền gốc. S chưa thanh toán tiền thu lời bất chính cho anh C6. Do đó Lê Kỳ S phải nộp 24.500.000 đồng tiền gốc đã cho anh C6 vay và 2.958.906đồng tiền lãi đã thu của anh C7 theo quy định của Bộ luật Dân

sự. Anh C6 phải nộp 35.500.000 đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo sung ngân sách Nhà nước. Ngoài ra S phải trả anh C6 số tiền 15.041.094đồng tiền thu lời bất chính.

- Đối với bà Nguyễn Thị T6 (khách vay tiền của S): tại phiên tòa S và bà T6 đều khẳng định bà T6 chưa trả tiền gốc cho S, S chưa thanh toán tiền thu lời bất chính cho bà T6. Do đó bà T6 phải nộp 20.000.000đồng tiền gốc chưa trả cho Sỹ sung ngân sách Nhà nước. Lê Kỳ S phải nộp 2.603.117đồng tiền lãi đã thu theo quy định của Bộ luật Dân sự, trả bà T6 11.796.883 đồng tiền thu lời bất chính.

- Đối với chị Phạm Diệu L2 (khách vay tiền của S)**:** chị L2 đã trả 10.000.000đồng tiền gốc, còn nợ lại Sỹ 10.000.000đồng, bị cáo đã thanh toán tiền thu lời bất chính cho chị L2. Do đó Lê Kỳ S phải nộp 10.000.000đồng tiền gốc và 871.234đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự. Chị L2 phải nộp 10.000.000đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo để sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với chị Lê Thị T4 (khách vay tiền của S): chị T4 đã trả 5.000.000đồng tiền gốc cho bị cáo, bị cáo đã thanh toán tiền thu lời bất chính cho chị T4. Do đó Lê Kỳ S phải nộp 5.000.000đồng tiền gốc dùng để cho vay và 82.182đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự để sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với anh Quách Đình D1 (khách vay tiền của S): anh D1 đã trả bị cáo 10.000.000 đồng, còn nợ 10.000.000đồng tiền gốc; bị cáo đã thanh toán tiền thu lời bất chính cho anh D1. Do đó anh Quách Đình D1 phải nộp 10.000.000đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo để sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo Lê Kỳ S phải nộp 10.000.000đồng tiền gốc anh D1 đã trả và 328.768đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với Phạm Thị O (là khách vay của T1 và V2):

Đối với khoản vay của Nguyễn Anh T1: O đã trả gốc cho T1 100.000.000 đồng, T1 đã trả số tiền tiền thu lời bất chính cho O. Do đó Nguyễn Anh T1 phải nộp 100.000.000 đồng tiền gốc và 1.666.667 đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự để sung ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản vay của Hoàng Văn V2: O đã trả tiền gốc cho V2, V2 đã trả tiền thu lời cho O. Do đó V2 phải nộp 100.000.000đồng tiền gốc và 1.666.667đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự để sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với anh Hòa Đức H7 (khách vay của H2 và H): Anh H7 chưa trả tiền gốc cho các bị cáo, các bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho anh H7. Do đó, anh H7 phải nộp 15.000.000đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo vào ngân sách Nhà nước. Doãn Đình H2 và Nguyễn Văn H phải nộp 1.232.877đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (mỗi bị cáo phải nộp 616.438 đồng) và phải trả anh H7 5.967.123 đồng tiền thu lời bất chính (mỗi người phải trả 2.983.562 đồng).

- Đối với anh Hoàng Thanh M6 (là khách vay của Doãn Đình H2 và Nguyễn Văn H)**:**

Đối với khoản vay H2 và H cho anh M6 vay chung**:** anh M6 chưa trả tiền gốc cho các bị cáo, các bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho anh M6. Do đó anh Hoàng Thanh M6 phải nộp 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo vào ngân sách Nhà nước. Hoành và H phải nộp 767.123 đồng tiền lãi theo quy định của Bộ

luật Dân sự (mỗi người phải nộp 383.562đồng); trả cho anh M6 4.832.877 đồng tiền thu lời bất chính (mỗi bị cáo phải trả 2.416.438đồng).

Đối với khoản vay Nguyễn Văn H cho anh Hoàng Thanh M6 vay riêng: anh M6 chưa trả tiền gốc, H chưa trả tiền thu lời bất chính cho anh M6. Do đó anh M6 phải nộp 5.000.000đồng tiền gốc vay của bị cáo; bị cáo Nguyễn Văn H phải nộp 383.562đồng tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự vào ngân sách Nhà nước, ngoài ra bị cáo H có nghĩa vụ phải trả anh M6 1.216.438 đồng (một triệu, hai trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) tiền thu lời bất chính.

- Đối với anh Nguyễn Văn D3 (người vay tiền của Doãn Đình H2): anh D3 chưa trả tiền gốc cho bị cáo, bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho anh D3. Do đó Doãn Đình H2 phải nộp 328.767 đồng tiền lãi theo quy định, phải trả anh D3 571.233 đồng tiền thu lời bất chính. Anh Dũng phải nộp 10.000.000đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với Đào Thị Thu T7 (khách vay của H2, H): chị T7 vay của các bị cáo 40.000.000 đồng, đã trả 36.000.000 đồng, còn nợ 4.000.000 đồng tiền nợ gốc, các bị cáo chưa trả tiền thu lời bất chính cho chị T7. Do đó chị T7 phải nộp 4.000.000 đồng tiền nợ gốc chưa trả cho các bị cáo; H2 và H phải nộp 36.000.000 đồng tiền gốc chị T7 đã trả cho các bị cáo (mỗi bị cáo phải nộp 18.000.000đ) và nộp tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự đã thu của chị T7 là 701.372 đồng (mỗi bị cáo phải nộp 350.686 đồng). Ngoài ra H2 và H phải trả lại chị T7 5.878.628 đồng tiền thu lời bất chính (mỗi bị cáo phải trả 2.939.314 đồng).

- Đối với anh Nguyễn Văn Đ2 (khách vay tiền của H): anh Đ2 chưa trả tiền gốc cho H, H chưa trả tiền thu lời bất chính cho anh Đ2. Do đó anh Nguyễn Văn Đ2 phải nộp 15.000.000 đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo, Nguyễn Văn H phải nộp 1.200.000đồng tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự bị cáo đã thu của anh Đ2, buộc bị cáo phải trả lại cho anh Đ2 số tiền thu lời bất chính 6.329.998 đồng mà bị cáo đã thu của anh Đ2.

- Đối với anh Lê Xuân Đ3 (là khách vay tiền của H): anh Đ3 chưa trả tiền gốc cho H, H chưa trả số tiền thu lời bất chính cho anh Đ3. Do đó anh Đ3 phải nộp 40.000.000 đồng tiền gốc bị cáo cho anh Đ3 vay, bị cáo H phải nộp 2.630.137 đồng tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự bị cáo đã thu của anh Đ3; buộc bị cáo phải trả anh Đ3 11.769.863 đồng tiền thu lời bất chính.

- Đối với chị Hoàng Thị A (khách vay của Hoàng Văn V2): chị A đã trả cho bị cáo, bị cáo đã trả tiền thu lời bất chính cho chị A. Do đó Hoàng Văn V2 phải nộp 10.000.000 đồng tiền gốc và 833.333 đồng tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự bị cáo đã thu của chị A.

- Đối với anh Đặng Văn V3 (khách vay của Hoàng Văn V2): V2 chưa thu được tiền lãi của anh V3, anh V3 chưa trả tiền gốc và lãi cho V2. Do đó anh V3 có nghĩa vụ phải nộp 30.000.000 đồng tiền gốc chưa trả cho bị cáo vào ngân sách Nhà nước.

Như vậy số tiền cần truy thu buộc các bị cáo nộp lại sung ngân sách Nhà nước cụ thể như sau: Lê Kỳ C phải nộp lại số tiền 230.111.112 đ (hai trăm ba mươi triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười hai đồng); Phạm Thị O phải nộp 269.777.777đ (hai trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy

trăm bảy mươi bảy đồng); Nguyễn Anh T1 phải nộp 214.500.000đ (hai trăm mười bốn triệu, năm trăm nghìn); Lê Kỳ S phải nộp 79.933.269đ (bảy mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm sáu mươi chín đồng); Doãn Đình H2 phải nộp 42.782.383đ (bốn mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng); Hoàng Văn V2 phải nộp 112.500.000đ (một trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng); Nguyễn Văn H phải nộp 29.802.268đ (hai mươi chín triệu, tám trăm linh hai nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng); Nguyễn Hồng M4 phải nộp 33.421.995đ (ba mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng).

Số tiền những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp sung ngân sách Nhà nước như sau: Chị Phạm Thị Hoài T2 phải nộp 50.000.000 đồng; Hứa Thu H4 phải nộp 70.000.000 đồng; anh Trịnh Văn C3 phải nộp 10.000.000 đồng; chị Trần Thị C4 phải nộp 10.000.000 đồng; anh Nguyễn Trung K phải nộp 25.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Hà T5 phải nộp 20.000.000 đồng; chị Phạm Thị H6 phải nộp 10.000.000 đồng; chị Trần Thị Trà D2 phải nộp 5.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Hồng C5 phải nộp 20.000.000 đồng; chị Vũ Thị L1 phải nộp 50.000.000 đồng; anh Nguyễn Mạnh C8 phải nộp 35.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị T6 phải nộp 20.000.000 đồng; chị Phạm Diệu L2 phải nộp 10.000.000 đồng; anh Quách Đình D1 phải nộp 10.000.000 đồng; anh Hòa Đức H7 phải nộp 15.000.000 đồng; anh Hoàng Thanh M6 phải nộp 15.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn D3 phải nộp 10.000.000 đồng; chị Đào Thị Thu T7 phải nộp 4.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn Đ2 phải nộp 15.000.000 đồng; anh Lê Xuân Đ3 phải nộp 40.000.000 đồng; anh Đặng Văn V3 phải nộp 30.000.000 đồng.

* Các bị cáo có nghĩa vụ trả tiền thu lời bất chính cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ thể.

Lê Kỳ C có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Hoài T2 số tiền 198.500.000 đồng; chị Hứa Thu H4 143.055.555 đồng; chị Đinh Yến Huyền N5 46.666.667 đồng; anh Trịnh Văn C3 4.300.000 đồng, Trần Thị C4 1.033.333 đồng.

Phạm Thị O có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Hoài T2 2.583.333 đồng; Hứa Thu H4 9.333.333 đồng; Đinh Yến Huyền N5 4.444.444 đồng; Nguyễn Trung K 2.927.778 đồng.

Lê Kỳ S có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Hoài T2 2.583.333 đồng; Hứa Thu H4 9.333.333 đồng; Đinh Yến Huyền N5 20.444.044 đồng; Trần Thị Trà D2 2.003.424 đồng; Phạm Thị H6 4.832.876 đồng; Nguyễn Thị Hồng C5 7.465.752 đồng; Vũ Thị L1 10.284.246 đồng; anh Vũ Mạnh C6 15.041.094 đồng; bà Nguyễn Thị T6 11.796.883 đồng.

Nguyễn Hồng M4 có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Trung K 2.927.778 đồng; Trần Thị Trà D2 2.003.424 đồng; Phạm Thị H6 4.832.876 đồng; Nguyễn Thị Hồng C5 7.465.752 đồng; Vũ Thị L1 10.284.246 đồng.

Doãn Đình H2 có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Trung K 2.927.778 đồng; Phạm Thị H6 4.832.876 đồng; Hòa Đức H7 2.983.561 đồng; Hoàng Thanh M6 2.416.438 đồng; Đào Thị Thu T7 2.939.414 đồng; Nguyễn Văn D3 571.233 đồng.

Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho anh Trịnh Văn C3 14.489.630 đồng; anh Hòa Đức H7 2.983.561 đồng; anh Hoàng Thanh M6 3.632.876 đồng; chị Đào Thị Thu T7 2.939.414 đồng; anh Nguyễn Văn Đ2 6.329.998 đồng; Lê Xuân Đ3 11.769.863 đồng.

[7] Về xử lý vật chứng, đồ vật tài liệu:

Đối với các vật chứng, đồ vật tài liệu đã được Cơ quan điều tra xử lý theo Quyết định xử lý vật chứng số 3711 ngày 21/8/2024, HĐXX không xem xét.

Đối với vật chứng còn lại là máy tính bảng và các điện thoại thu của các bị cáo: quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định các bị cáo dùng vào việc liên lạc thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu sung ngân sách gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 14 Pro max), màu tím thu của Phạm Thị O; 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 11 Pro) màu xám thu của Nguyễn Anh T1; 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 11Pro max) màu xanh của Nguyễn Văn H; 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 12 Pro max), màu xanh thu của Nguyễn Hồng M4; 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 12 Pro) màu xám thu của Doãn Đình H2; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 13 Pro max) màu xanh và 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, màu nâu thu của Hoàng Văn V2; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 12 Pro max), màu xanh thu của Lê Kỳ S và 01 máy tính bảng Ipadmàu ghi.

Tịch thu tiêu hủy các sim điện thoại không còn giá trị sử dụng.

[8] Về các biện pháp ngăn chặn: các bị cáo đã chấp hành xong hình phạt hoặc bị tuyên hình phạt tiền nên mọi biện pháp ngăn chặn đang áp dụng đối với bị cáo phải được hủy bỏ theo quy định tại Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, hiệu lực của "Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú" và "tạm hoãn xuất cảnh" đối với các bị cáo trên kết thúc vào ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 19/12/2024), nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[9] Đối với Đỗ Văn N6, Phạm Thị O và Lê Kỳ S có hành vi cho một số người vay tiền với mức lãi suất cao tuy nhiên: Số tiền thu lợi bất chính của N6 là 9.286.301đ (chín triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm linh một đồng; một số khoản vay Phạm Thị O, Lê Kỳ S cho người khác vay tiền với lãi suất từ 36,5%/năm đến dưới 109,5%/năm nên chưa cấu thành tội phạm**.** Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H chuyển tài liệu, hồ sơ đến Ủy ban nhân dân thành phố H để xử phạt vi phạm hành chính đối với Đỗ Văn N6, Phạm Thị O, Lê Kỳ S về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, quy định tại điểm đ, khoản 4, điều 12, Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự là đúng quy định của pháp luật.

Đối với một số người vay tiền của Phạm Thị O, Lê Kỳ S, Hoàng Văn V2, do không có thông tin cụ thể (họ tên, địa chỉ) nên không có căn cứ để tiếp tục xác minh triệu tập, làm việc. Cơ quan Cảnh sát điều tra tách phần này ra để tiếp tục xác minh nên HĐXX không xem xét.

[10] Về án phí: Các bị cáo có nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 55, Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt: bị cáo Lê Kỳ C 06 (sáu) tháng tù về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".* Tổng hợp với 05 (năm) năm tù về tội *"Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy"* tại Bản án số 38/2024/HS-ST ngày 05/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 03/6/2023.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt: bị cáo Phạm Thị O 04 (bốn) tháng 25 (hai mươi lăm) ngày tù về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*, thời hạn tạm giam từ ngày 25/6/2023 đến 16/11/2023 được trừ vào thời gian bị cáo phải thi hành án, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, i s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Anh T1 04 (bốn) tháng 25 (hai mươi lăm) ngày tù về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*, thời gian tạm giam từ ngày 25/6/2023 đến 16/11/2023 được trừ vào thời gian bị cáo phải thi hành án, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Kỳ S 04 (bốn) tháng 25 (hai mươi lăm) ngày tù về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*, thời gian tạm giam từ ngày 25/6/2023 đến 16/11/2023 được trừ vào thời gian bị cáo phải thi hành án, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn H số tiền 40.000.000đ *(bốn mươi triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước* về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".*

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Doãn Đình H2 số tiền 40.000.000đ *(bốn mươi triệu đồng)* sung ngân sách Nhà nước về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".*

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Hồng M4 số tiền 40.000.000đ *(bốn mươi triệu đồng)* sung ngân sách Nhà nước về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*.

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt: bị cáo Hoàng Văn V2 số tiền 40.000.000đ *(bốn mươi triệu đồng)* sung ngân sách Nhà nước về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*.

2. Về các biện pháp tư pháp: căn cứ điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

2.1 Truy thu buộc các bị cáo nộp tiền sung vào ngân sách Nhà nước như sau:

Lê Kỳ C có nghĩa vụ nộp số tiền 230.111.112đ (hai trăm ba mươi triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười hai đồng);

Phạm Thị O có nghĩa vụ nộp 269.777.777đ (hai trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng);

Nguyễn Anh T1 có nghĩa vụ nộp 214.500.000đ (hai trăm mười bốn triệu, năm trăm nghìn);

Lê Kỳ S có nghĩa vụ phải nộp 79.933.269đ (bảy mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm sáu mươi chín đồng);

Doãn Đình H2 có nghĩa vụ nộp 42.782.383đ (bốn mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng);

Hoàng Văn V2 có nghĩa vụ nộp 112.500.000đ (một trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng);

Nguyễn Hồng M4 có nghĩa vụ nộp 33.421.995đ (ba mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng).

Nguyễn Văn H có nghĩa vụ nộp 29.802.268đ (hai mươi chín triệu, tám trăm linh hai nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng);

2.2 Truy thu buộc những có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp tiền sung ngân sách Nhà nước như sau:

Chị Phạm Thị Hoài T2 có nghĩa vụ nộp số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Chị Hứa Thu H4 có nghĩa vụ nộp 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng); Anh Trịnh Văn C3 có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng); Chị Trần Thị C4 có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng); Anh Nguyễn Trung K có nghĩa vụ nộp 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng); Chị Nguyễn Thị Hà T5 có nghĩa vụ nộp 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); Chị Phạm Thị H6 có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng); Chị Trần Thị Trà D2 có nghĩa vụ nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng); Chị Nguyễn Thị Hồng C5 có nghĩa vụ nộp 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); Bà Vũ Thị L1 có nghĩa vụ nộp 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Anh Vũ Mạnh C6 có nghĩa vụ nộp 35.500.000đ (ba mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng; Bà Nguyễn Thị T6 có nghĩa vụ nộp 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); Chị Phạm Diệu L2 có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng); Anh Quách Đình D1 có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng); Anh Hòa Đức H7 có nghĩa vụ

phải nộp 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng); Anh Hoàng Thanh M6 có nghĩa vụ nộp 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng); Anh Nguyễn Văn D3 có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng); Chị Đào Thị Thu T7 có nghĩa vụ nộp 4.000.000đ (bốn triệu đồng); Anh Nguyễn Văn Đ2 có nghĩa vụ nộp 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng); Anh Lê Xuân Đ3 có nghĩa vụ nộp 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); Anh Đặng Văn V3 có nghĩa vụ nộp 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

2.3 Các bị cáo có nghĩa vụ trả cho những người có quyền nghĩa vụ liên quan số tiền thu lời bất chính như sau:

Bị cáo Lê Kỳ C có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Hoài T2 số tiền 198.500.000đ (một trăm chín mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng); trả cho chị Hứa Thu H4 143.055.555đ (một trăm bốn mươi ba triệu, không trăm năm mươi năm nghìn, năm trăm năm mươi đồng); trả cho chị Đinh Yến Huyền N5 46.666.667đ (bốn mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng); trả cho anh Trịnh Văn C3 4.300.000đ (bốn triệu, ba trăm nghìn đồng); trả cho Trần Thị C4 1.033.333đ (một triệu, không trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Bị cáo Phạm Thị O có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Hoài T2 2.583.333đ (hai triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng; trả cho chị Hứa Thu H4 9.333.333đ (chín triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng); trả cho chị Đinh Yến Huyền N5 4.444.444đ (bốn triệu, bốn trăm, bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng); trả cho anh Nguyễn Trung K 2.927.778đ (hai triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng).

Bị cáo Lê Kỳ S có nghĩa vụ trả cho: chị Phạm Thị Hoài T2 2.583.333đ (hai triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng); chị Hứa Thu H4 9.333.333đ (chín triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng); Đinh Yến Huyền N5 20.444.444đ (hai mươi triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng); Trần Thị Trà D2 2.003.424đ (hai triệu, không trăm linh ba nghìn, bốn trăm hai mươi bốn đồng); Phạm Thị Hồng 4.832.876đ (bốn triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi sáu đồng); Nguyễn Thị Hồng C5 7.465.752đ (bảy triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng); Vũ Thị L1 10.284.246 đ (mười triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng); anh Vũ Mạnh C6 15.041.094đ (mười lăm triệu, không trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm chín mươi tư đồng), bà Nguyễn Thị T6 11.796.883 đ (mười một triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm tám mươi ba đồng)

Bị cáo Nguyễn Hồng M4 có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trung K 2.927.778đ (hai triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng); chị Trần Thị Trà D2 2.003.424đ (Hai triệu, không trăm linh ba nghìn, bốn trăm bốn mươi hai đồng); chị Phạm Thị Hồng 4 (bốn triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi sáu đồng); chị Nguyễn Thị Hồng C5 7.465.752đ (bảy triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng); chị Vũ Thị L1 10.284.246đ (mười triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).

Bị cáo Doãn Đình H2 có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trung K 2.927.778đ (hai triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng); chị Phạm Thị H6 4.832.876 đ (bốn triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi sáu

đồng); anh Hòa Đức H7 2.983.561đ (hai triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm sáu mươi mốt đồng); anh Hoàng Thanh M6 2.416.438đ (hai triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng); chị Đào Thị Thu T7 2.939.414 đ (hai triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm mười bốn đồng); anh Nguyễn Văn D3 571.233đ (năm trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng).

Bị cáo Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho anh Trịnh Văn C3 14.489.630đ (mười bốn triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi đồng); anh Hòa Đức H7 2.983.561 đ (hai triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm sáu mươi mốt đồng); anh Hoàng Thanh M6 3.632.876 đ (ba triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi sáu đồng); chị Đào Thị Thu T7 2.939.414đ (hai triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm mười bốn đồng); anh Nguyễn Văn Đ2 6.329.998đ (sáu triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng); anh Lê Xuân Đ3 11.769.863đ (mười một triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm sáu mươi ba đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành án xong các khoản tiền, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước các điện thoại thu của các bị cáo gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 14 Pro max), màu tím của Phạm Thị O; 01 máy tính bảng Ipad màu ghi; 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 11 Pro) màu xám của Nguyễn Anh T1; 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 11Pro max) màu xanh của Nguyễn Văn H; 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 12 Pro max), màu xanh của Nguyễn Hồng M4; 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 12 Pro) màu xám thu của Doãn Đình H2; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 13 Pro max) màu xanh và 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, màu nâu thu của Hoàng Văn V2; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 12 Pro max), màu xanh thu của Lê Kỳ S.

Tịch thu tiêu hủy các sim điện thoại.

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 86/BB-THA ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa Công an thành phố H và Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh).

5. Về án phí: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: các

bị cáo Lê Kỳ C, Phạm Thị O, Nguyễn Anh T1, Lê Kỳ S, Doãn Đình H2, Nguyễn Văn H, Nguyễn Hồng M4, Hoàng Văn V2 mỗi bị cáo có nghĩa vụ nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Bị cáo, NCQLNVLQ;
- VKSND TP Hạ Long;
- CQĐT - Công an TP Hạ Long;
- Cơ quan THAHS - CA TP Hạ Long;
- Chi cục THADS TP Hạ Long;
- Trại tạm giam Công an T. Quảng Ninh;
- TAND, VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Thủy